

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ KHÍ CAO SU**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1 – 2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

3 – 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Bảng cân đối kế toán

5 – 6

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

7

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

8

Thuyết minh báo cáo tài chính

9 – 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Minh	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 23/11/2018)
Ông Nguyễn Hoàng Thái	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 23/11/2018)
Ông Trần Bá Tước	Thành viên
Ông Diệp Xuân Trường	Thành viên
Ông Trương Văn Hội	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 12/06/2018)
Ông Hoàng Văn Sơn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 12/06/2018)

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Bá Tước	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hào	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/07/2018)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Bá Tước
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2019

Số: 19.190/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ CAO SU

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 02 năm 2019 từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toán phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 31/03/2018.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Lục Thị Vân
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0172-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2019



Nguyễn Vĩnh Thụy
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
3590-2016-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		83.428.676.268	97.274.859.220
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.371.993.778	6.687.369.931
1. Tiền	111	4.1	8.371.993.778	6.687.369.931
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.247.206.287	65.303.112.397
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	41.972.829.262	55.018.363.350
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.000.000	30.250.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.3	16.042.839.911	16.652.028.441
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.4	(8.783.462.886)	(6.397.529.394)
III. Hàng tồn kho	140		24.687.359.794	24.035.561.157
1. Hàng tồn kho	141	4.5	24.687.359.794	24.035.561.157
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.122.116.409	1.248.815.735
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.091.554.701	1.224.993.943
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.9	30.561.708	23.821.792
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.460.649.970	7.954.430.208
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		200.000	11.200.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		200.000	11.200.000
II. Tài sản cố định	220		7.328.416.654	7.648.974.654
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	7.328.416.654	7.648.974.654
Nguyên giá	222		33.361.747.472	32.821.747.472
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.033.330.818)	(25.172.772.818)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		66.000.000	140.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		200.000.000	200.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(134.000.000)	(60.000.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		66.033.316	154.255.554
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		66.033.316	154.255.554
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		90.889.326.238	105.229.289.428

(Xem tiếp trang sau)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		53.815.447.779	67.818.084.980
I. Nợ ngắn hạn	310		53.073.231.649	66.949.700.916
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.7	15.002.131.592	20.473.394.080
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.8	7.716.815.000	10.006.651.772
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.9	418.323.717	3.086.313.950
4. Phải trả người lao động	314	4.10	3.720.645.627	1.602.089.694
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		55.000.000	101.276.374
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.11	18.267.409.814	21.853.302.605
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.12	6.168.680.505	8.782.859.979
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.13.1	1.724.225.394	1.043.812.462
II. Nợ dài hạn	330		742.216.130	868.384.064
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.11	742.216.130	717.040.130
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	151.343.934
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		37.073.878.459	37.411.204.448
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.13.1	37.073.878.459	37.411.204.448
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	4.13.2	27.000.000.000	27.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.000.000.000	27.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.932.533.948	5.427.529.014
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.141.344.511	4.983.675.434
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		-	2.517.574.306
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.141.344.511	2.466.101.128
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		90.889.326.238	105.229.289.428



Trần Bá Tước
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2019

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thảo
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		112.658.746.691	90.719.648.453
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		137.720.942	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.1	112.521.025.749	90.719.648.453
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	94.136.234.842	79.318.568.416
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.384.790.907	11.401.080.037
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	499.127.015	23.642.484
7. Chi phí tài chính	22	5.4	462.023.352	464.915.294
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		387.668.653	513.872.166
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	2.920.590.263	2.065.971.415
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	10.525.747.494	5.197.550.557
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.975.556.813	3.696.285.255
11. Thu nhập khác	31		157.303.698	263.730.590
12. Chi phí khác	32		27.006.205	659.200.716
13. Lợi nhuận khác	40		130.297.493	(395.470.126)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.105.854.306	3.300.815.129
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	964.509.795	834.714.001
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.141.344.511	2.466.101.128
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.13.4	920	548
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.13.4	920	548



Phê Duyệt

Trần Bá Tước
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2019

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thảo
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		130.466.212.113	81.905.205.903
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(97.900.931.345)	(64.174.274.389)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.700.068.841)	(12.536.156.943)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(433.945.027)	(467.595.792)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	4.9	(885.000.000)	(765.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.756.053.523	2.055.836.976
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.261.567.073)	(11.819.614.622)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.040.753.350	(5.801.598.867)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(594.000.000)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.3	10.633.990	87.737.265
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(583.366.010)	87.737.265
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	11.963.407.989	17.903.158.352
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(14.577.587.463)	(16.120.478.705)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(3.160.810.000)	(133.531.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.774.989.474)	1.649.148.647
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		1.682.397.866	(4.064.712.955)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		6.687.369.931	10.749.587.959
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.225.981	2.494.927
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4.1	8.371.993.778	6.687.369.931



Phê Duyệt

Trần Bá Tước
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2019

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thảo
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo:

- Quyết định số 3404/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 9 tháng 11 năm 2006 của Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300693348 ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 06 tháng 11 năm 2017.

Công ty là công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (Tập đoàn).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 27 tỷ VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Việt Nam	16.200.000.000	60	16.200.000.000	60
Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Việt Nam	8.654.000.000	32	8.654.000.000	32
Khác	Việt Nam	2.146.000.000	8	2.146.000.000	8
		27.000.000.000	100	27.000.000.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 12, Đường HT25, Khu Phố 2, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 117 (31/12/2017: 115).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất máy móc, thiết bị.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Công nghiệp sản xuất thiết bị máy móc, công nghiệp chế tạo máy kéo và máy móc nông nghiệp;
- Mua bán máy móc, phụ tùng cơ khí điện máy. Gia công lắp đặt, sửa chữa thiết bị cơ điện;
- Sản xuất kinh doanh các loại tôn (tôn sóng, tôn cuộn);
- Xuất khẩu sản phẩm cơ khí, nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất;
- Gia công khung, chế tạo phụ tùng xe gắn máy phục vụ nội địa hoá. Lắp ráp hoàn chỉnh xe gắn máy hai bánh;
- Sản xuất, lắp dựng khung nhà thép;
- Cho thuê thiết bị công trình gồm: xe đào, xe xúc, xe lu, xe bang, xe ủi;
- Lắp đặt trạm điện hạ thế. Kinh doanh, xuất khẩu mũ cao su. Đầu tư xây dựng, kinh doanh kho bãi mặt bằng;
- Xử lý nước thải;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống lò sưởi và điều hòa không khí, hệ thống xây dựng, hoàn thiện công trình xây dựng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.3. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- May trang phục;
- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự. Sản xuất đệm, giày dép;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Bán buôn hóa chất sử dụng trong nông nghiệp, bán buôn hóa chất khác.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam; Ngân hàng TMCP Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ/ tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.5. Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và chi phí lắp đặt, chạy thử trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2018</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 31 năm
▪ Máy móc thiết bị	3 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	7 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm

3.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến chi phí sửa chữa công cụ, dụng cụ. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.8. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.9. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.11. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

3.12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.13. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.16. Thuế (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Doanh thu xuất khẩu sản phẩm cơ khí, xây lắp, dịch vụ: 0%;
- Doanh thu dịch vụ chuyển giao khoa học công nghệ: 5%;
- Doanh thu nội địa sản phẩm cơ khí, xây lắp, dịch vụ: 10%;
- Doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu khác: 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	74.237.400	295.831.396
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.297.756.378	6.391.538.535
Cộng	8.371.993.778	6.687.369.931

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu của các bên liên quan – Xem thêm mục 7	28.459.009.851	36.575.106.423
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty Cổ phần Việt Sing	2.572.700.000	-
Công ty TNHH Aqua	2.145.000.000	3.045.075.893
Công ty Kinh Doanh Hàng Xuất khẩu Quang Đức (TNHH)	1.934.787.340	3.934.787.340
Khác	6.861.332.071	11.463.393.694
Cộng	41.972.829.262	55.018.363.350

4.3. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về tạm ứng:				
Xí nghiệp 1	3.757.899.486	-	644.599.854	-
Xí nghiệp 2	10.939.609.610	-	14.686.217.257	-
Khác	1.169.935.410	767.967.157	1.279.328.629	621.754.220
Phải thu khác	175.395.405	-	41.882.701	30.100.059
Cộng	16.042.839.911	767.967.158	16.652.028.441	651.854.279

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ CAO SU

Địa chỉ: Số 12, Đường HT25, Khu Phố 2, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.4. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	10.810.056.009	2.026.593.123	9.590.573.639	3.193.044.245
Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:				
	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Aqua	2.145.000.000	59.728.110	-	-
Công ty Kinh doanh Hàng xuất khẩu Quang Đức (TNHH)	1.934.787.340	742.103.202	3.934.787.340	2.129.060.670
Công ty Cổ phần Sa Thầy	1.190.347.200	-	-	-
Công ty Cổ phần Cao su Miền Trung	1.192.125.000	-	1.192.125.000	-
Nguyễn Đăng Hưng	1.097.095.939	329.128.782	1.264.544.439	632.272.220
Khác	3.250.700.530	895.633.029	3.199.116.860	431.711.355
Cộng	10.810.056.009	2.026.593.123	9.590.573.639	3.193.044.245

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.5. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.740.750.770	-	5.301.085.174	-
Công cụ, dụng cụ	7.350.000	-	24.328.818	-
Chi phí SXKD dở dang	11.283.864.476	-	8.323.027.958	-
Thành phẩm	7.646.394.548	-	10.387.119.207	-
Hàng gửi đi bán	9.000.000	-	-	-
Cộng	24.687.359.794	-	24.035.561.157	-

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2018	20.158.628.476	6.719.397.718	5.715.523.178	228.198.100	32.821.747.472
Mua trong năm	-	540.000.000	-	-	540.000.000
Tại ngày 31/12/2018	20.158.628.476	7.259.397.718	5.715.523.178	228.198.100	33.361.747.472
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2018	12.890.243.398	6.640.880.709	5.413.450.611	228.198.100	25.172.772.818
Khấu hao trong năm	805.144.476	38.808.543	16.604.981	-	860.558.000
Tại ngày 31/12/2018	13.695.387.874	6.679.689.252	5.430.055.592	228.198.100	26.033.330.818
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2018	7.268.385.078	78.517.009	302.072.567	-	7.648.974.654
Tại ngày 31/12/2018	6.463.240.602	579.708.466	285.467.586	-	7.328.416.654

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 6.161.995.722 VND đã được dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.12.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 14.569.985.877 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	1.200.000.000	1.200.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH Kim Loại Ngọc Linh DNTN Trung Thành Hoa	3.035.161.250	3.035.161.250	3.769.422.280	3.769.422.280
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Ngọc Phát	1.270.971.350	1.270.971.350	880.333.740	880.333.740
Công ty TNHH Sản xuất và XNK Sao Phương Nam	1.115.146.731	1.115.146.731	178.935.189	178.935.189
Công ty TNHH Thương mại Thép Đại Toàn Thắng	1.079.826.000	1.079.826.000	889.259.111	889.259.111
Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	943.716.416	943.716.416	904.000.184	904.000.184
Khác	849.644.400	849.644.400	1.848.287.100	1.848.287.100
	5.507.665.445	5.507.665.445	10.403.156.476	10.403.156.476
Cộng	15.002.131.592	15.002.131.592	20.473.394.080	20.473.394.080

4.8. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	145.070.000	428.341.198
Người mua trả tiền trước:		
Công ty TNHH Khải Thuận Phú	4.079.685.000	-
Công ty TNHH Khoa học Công nghệ Môi trường Quốc Việt	1.541.460.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Bun	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Việt Sing	-	5.600.000.000
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Hoa Sen Vàng Kim Huỳnh	-	1.330.160.318
Khác	950.600.000	1.648.150.256
Cộng	7.716.815.000	10.006.651.772

4.9. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

[illegible]

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.10. Phải trả người lao động**

Là quỹ lương năm 2018 còn phải trả cho người lao động.

4.11. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	-	51.741.415
Bảo hiểm xã hội	1.053.499	8.452.104
Phải trả về cổ phần hóa	105.665.700	105.665.700
Phải trả xí nghiệp	17.345.795.615	20.148.138.386
<i>Xí nghiệp 1</i>	5.672.672.466	4.022.507.124
<i>Xí nghiệp 2</i>	11.673.123.149	16.105.312.422
<i>Xí nghiệp Xây lắp và Dịch vụ Công nghiệp</i>	-	20.318.840
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	797.695.000	1.528.505.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.200.000	10.800.000
Cộng	18.267.409.814	21.853.302.605
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	742.216.130	717.040.130
Cộng	742.216.130	717.040.130

4.12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Là khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam thời hạn 01 năm với lãi suất 6,5%/năm.

Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ TSCĐ hữu hình với giá trị còn lại là 6.161.995.722 VND – Xem thêm mục 4.6.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.13. Vốn chủ sở hữu****4.13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	27.000.000.000	5.427.529.014	5.439.574.306	37.867.103.320
Lãi trong năm trước	-	-	2.466.101.128	2.466.101.128
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.230.000.000)	(1.230.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(1.620.000.000)	(1.620.000.000)
Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	(72.000.000)	(72.000.000)
Tại ngày 01/01/2018	27.000.000.000	5.427.529.014	4.983.675.434	37.411.204.448
Lãi trong năm nay	-	-	4.141.344.511	4.141.344.511
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	505.004.934	(505.004.934)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.976.670.500)	(1.976.670.500)
Chia cổ tức	-	-	(2.430.000.000)	(2.430.000.000)
Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	(72.000.000)	(72.000.000)
Tại ngày 31/12/2018	27.000.000.000	5.932.533.948	4.141.344.511	37.073.878.459

4.13.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	16.200.000.000	16.200.000.000
Vốn góp của Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	8.654.000.000	8.654.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	2.146.000.000	2.146.000.000
Cộng	27.000.000.000	27.000.000.000

4.13.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	2.700.000	2.700.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13.4. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	4.141.344.511	2.466.101.128
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.656.537.804)	(986.440.451)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.484.806.707	1.479.660.677
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	2.700.000	2.700.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	920	548

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trừ ra khi tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 12 tháng 06 năm 2018.

4.13.5. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Ngoại tệ các loại:		
USD	547,68	493,52

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.040.545.454	50.000.000
Doanh thu bán thành phẩm	101.098.898.205	80.125.688.685
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.381.582.090	10.543.959.768
Cộng	112.521.025.749	90.719.648.453
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan - Xem thêm mục 7	75.689.946.083	55.354.407.998

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	897.860.183	39.500.000
Giá vốn của thành phẩm đã bán	87.235.665.599	74.174.759.961
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.002.709.060	5.104.308.455
Cộng	94.136.234.842	79.318.568.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.633.990	11.642.484
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	12.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	24.853.003	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	463.640.022	-
Cộng	499.127.015	23.642.484

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	387.668.653	513.872.166
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	74.000.000	(64.000.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	257.363	1.190.152
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	13.755.640
Chi phí tài chính khác	97.336	97.336
Cộng	462.023.352	464.915.294

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.000.434.812	1.472.964.169
Chi phí bằng tiền khác	71.152.955	89.908.637
Chi phí bảo hành	849.002.496	503.098.609
Cộng	2.920.590.263	2.065.971.415

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân công	3.935.672.483	3.061.253.319
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	470.303.105	354.327.229
Chi phí khấu hao tài sản cố định	137.330.068	148.865.136
Thuế, phí, lệ phí	33.855.605	37.546.876
Chi phí dự phòng	3.255.933.492	(771.174.966)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	773.000.282	809.906.528
Chi phí bằng tiền khác	1.919.652.459	1.556.826.435
Cộng	10.525.747.494	5.197.550.557

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	71.301.011.584	68.753.810.466
Chi phí nhân công	18.467.269.116	14.117.922.258
Chi phí khấu hao tài sản cố định	860.558.000	876.625.968
Chi phí dự phòng	3.329.933.492	(835.174.966)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.003.618.837	3.393.015.152
Chi phí khác bằng tiền	3.191.689.101	2.975.454.420
Cộng	101.154.080.130	89.281.653.298

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	5.105.854.306	3.300.815.129
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	246.952.956	934.754.876
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(530.258.285)	(62.000.000)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	4.822.548.977	4.173.570.005
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	964.509.795	834.714.001
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	964.509.795	834.714.001

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế như:

- Chi phí không có hóa đơn, chứng từ;
- Chi phí phạt vi phạm hành chính;
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá của khoản mục tiền và phải thu.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	11.963.407.989	17.903.158.352

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(14.577.587.463)	(16.120.478.705)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ

1.	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ
2.	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Công ty cùng tập đoàn
3.	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty cùng tập đoàn
4.	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty cùng tập đoàn
5.	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty cùng tập đoàn
6.	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty cùng tập đoàn
7.	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty cùng tập đoàn
8.	Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	Công ty cùng tập đoàn
9.	Công ty TNHH MTV - TCT Cao su Đồng Nai	Công ty cùng tập đoàn
10.	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Công ty cùng tập đoàn
11.	Công ty TNHH MTV Cao su Eah'Leo	Công ty cùng tập đoàn
12.	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty cùng tập đoàn
13.	Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Công ty cùng tập đoàn
14.	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Công ty cùng tập đoàn
15.	Công ty Cổ phần Đầu tư XD Cao su Phú Thịnh	Công ty cùng tập đoàn
16.	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty cùng tập đoàn
17.	Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Công ty cùng tập đoàn
18.	Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Công ty cùng tập đoàn
19.	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Công ty cùng tập đoàn
20.	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Công ty cùng tập đoàn
21.	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty cùng tập đoàn
22.	Công ty TNHH Phát triển Cao su Bà Rịa Kampong Thom	Công ty cùng tập đoàn
23.	Công ty TNHH Phát triển Cao su Chư Sê-Kampong Thom	Công ty cùng tập đoàn
24.	Công ty TNHH Phát triển Cao su Đồng Nai Kratie	Công ty cùng tập đoàn
25.	Công ty TNHH Phát triển Cao su Đồng Phú Kratie	Công ty cùng tập đoàn
26.	Công ty Cổ phần Quasa-Geruco	Công ty cùng tập đoàn
27.	Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty cùng tập đoàn
28.	Công ty TNHH Cao su Việt Lào	Công ty cùng tập đoàn
29.	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty cùng tập đoàn
30.	Công ty TNHH MTV Cao su Kom Tum	Công ty cùng tập đoàn
31.	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Công ty cùng tập đoàn
32.	Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn	Công ty cùng tập đoàn
33.	Tạp chí cao su Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
34.	Trung tâm Y tế Cao su	Công ty cùng tập đoàn
35.	Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng:		
Công ty TNHH Phát triển Cao su Đồng Phú Kratie	7.143.555.853	-
Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	5.853.450.000	-
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	2.828.209.068	4.731.934.100
Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	2.724.075.200	-
Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom	2.356.471.485	11.315.885.056
Công ty TNHH Cao su Việt Lào	1.779.221.056	-
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	1.752.199.700	6.276.259.700
Công ty TNHH Phát triển Cao su Chư Sê-Kampong Thom	1.511.835.549	8.945.769.344
Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	643.500.000	-
Công ty Cổ phần Quasa-Geruco	524.570.000	1.703.600.000
Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	521.118.800	921.118.800
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	510.498.140	-
Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	183.040.000	-
Công ty TNHH MTV Cao su Eah'Leo	127.265.000	420.490.000
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	-	275.187.000
Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	-	486.862.657
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	-	581.320.000
Công ty Cổ phần Đầu tư XD Cao su Phú Thịnh	-	429.733.000
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	-	97.900.000
Công ty TNHH Phát triển Cao su Đồng Nai Kratie	-	389.046.766
Cộng – Xem thêm mục 4.2	28.459.009.851	36.575.106.423
	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải trả người bán- Xem thêm mục 4.7:		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	(1.200.000.000)	(1.600.000.000)
	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Người mua trả tiền trước:		
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	(145.070.000)	-
Công ty TNHH Cao su Chư Prông	-	(280.941.198)
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	-	(147.400.000)
Cộng – Xem thêm mục 4.8	(145.070.000)	(428.341.198)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Bán hàng:		
Công ty TNHH Phát triển Cao su Đồng Phú Kratie	18.942.040.742	751.553.385
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	12.351.060.000	908.515.000
Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	7.139.500.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	6.869.784.364	-
Công ty TNHH MTV - TCT Cao su Đồng Nai	6.530.468.958	1.409.471.818
Công ty TNHH Cao su Việt Lào	5.767.449.622	-
Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	4.746.880.000	-
Công ty TNHH Phát triển Cao su Bà Rịa Kampong Thom	3.747.420.625	1.055.550.000
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	2.112.415.422	2.264.639.637
Công ty TNHH Phát triển Cao su Chư Sê-Kampong Thom	1.969.211.350	16.601.933.163
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	1.782.385.000	-
Công ty TNHH MTV Cao su Eah'Leo	802.000.000	3.642.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	585.000.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	519.330.000	2.153.000.000
Công ty Cổ phần Quasa-Geruco	477.250.000	5.346.400.000
Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	465.830.000	583.720.000
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	464.310.000	425.170.000
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	253.300.000	1.084.600.000
Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	88.510.000	298.135.000
Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	75.800.000	169.650.000
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	-	1.893.125.000
Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	-	1.418.070.000
Công ty TNHH MTV Cao su Kom Tum	-	641.900.455
Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	-	140.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn	-	58.200.000
Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	-	1.116.518.000
Công ty TNHH Phát triển Cao su Đồng Nai Kratie	-	750.891.515
Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom	-	11.840.165.026
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	-	801.200.000
Cộng – Xem thêm mục 5.1	75.689.946.083	55.354.407.998
Mua hàng:		
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	-	18.000.000
Tạp chí Cao su Việt Nam	52.371.500	21.320.000
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	1.180.000.000	-
Trung tâm y tế Cao su	21.895.000	-
Cộng	1.254.266.500	39.320.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập	566.362.108	613.868.000

8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền lương	215.978.400	145.932.000

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Trần Bá Tước
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2019

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thảo
Kế toán trưởng